

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2019

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 08 tháng 08 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 7 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 08 tháng 08 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

| | | |
|--------------------------|--|--|
| Hội đồng Quản trị | Ông Trần Lê Tuấn Ông Phan Bảo Lộc Ông Lê Quảng Đức Ông Nguyễn Quang Dũng Ông Vũ Quyết Thắng Bà Nguyễn Thị Yến | Chủ tịch Thành viên không điều hành Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên |
| Ban Kiểm soát | Bà Phan Thị Nhị Hà Ông Nguyễn Quang Phát Bà Trần Thị Kiều Oanh | Trưởng ban Thành viên Thành viên |
| Ban Giám đốc | Ông Trần Lê Tuấn Ông Dương Đức Xuân Ông Lê Quảng Đức | Quyền Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc |
| Trụ sở đăng ký | 26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng Việt Nam | |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 584.605.807.640 | 473.510.432.353 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 36.465.358.542 | 138.034.815.704 |
| Tiền | 111 | | 11.074.391.274 | 4.604.364.983 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 25.390.967.268 | 133.430.450.721 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 379.643.908.394 | 179.760.217.808 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 379.643.908.394 | 179.760.217.808 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 120.491.170.440 | 97.310.360.889 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 110.374.171.837 | 90.630.649.632 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 7.308.706.997 | 3.009.978.098 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 5.795.223.478 | 5.020.183.041 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (2.986.931.872) | (1.350.449.882) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 11.403.474.810 | 9.182.867.075 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 11.403.474.810 | 9.182.867.075 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 36.601.895.454 | 49.222.170.877 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15 | 2.605.712.914 | 1.352.831.895 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 33.996.182.540 | 47.869.338.982 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.077.911.822.173 | 1.152.892.932.914 |
| Tài sản cố định | 220 | | 1.029.409.037.078 | 1.114.865.152.013 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 928.308.478.846 | 1.014.072.373.485 |
| Nguyên giá | 222 | | 2.034.822.427.954 | 2.027.390.537.686 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.106.513.949.108) | (1.013.318.164.201) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 101.100.558.232 | 100.792.778.528 |
| Nguyên giá | 228 | | 104.009.870.987 | 103.551.770.987 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.909.312.755) | (2.758.992.459) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 126.150.013 | 131.950.009 |
| Nguyên giá | 231 | | 145.000.000 | 145.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (18.849.987) | (13.049.991) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.875.105.536 | 5.798.207.662 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 5.875.105.536 | 5.798.207.662 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 32.835.947.149 | 31.911.510.949 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 30.089.813.149 | 30.089.813.149 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.764.334.000 | 3.764.334.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.018.200.000) | (1.942.636.200) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.665.582.397 | 186.112.281 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 8.235.918.237 | 75.304.281 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.318.856.160 | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 110.808.000 | 110.808.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.662.517.629.813 | 1.626.403.365.267 |


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

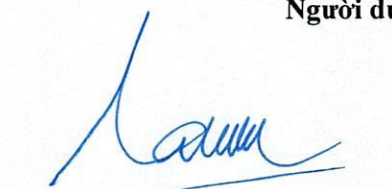
Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 309.344.981.814 | 401.876.648.118 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 121.192.012.500 | 199.175.294.866 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 34.583.251.675 | 95.964.873.258 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 884.349.097 | 5.445.986.705 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 13.441.503.140 | 11.443.787.085 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 42.735.047.761 | 36.227.093.121 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 1.857.296.058 | 1.516.952.820 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 318 | | 37.500.000 | 18.500.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 1.493.433.956 | 23.150.158.059 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 12.717.656.438 | 12.383.328.770 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 13.441.974.375 | 13.024.615.048 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 188.152.969.314 | 202.701.353.252 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22 | 188.152.969.314 | 199.533.315.078 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 21 | - | 3.168.038.174 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.353.172.647.999 | 1.224.526.717.149 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 1.353.172.647.999 | 1.224.526.717.149 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 990.000.000.000 | 990.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 990.000.000.000 | 990.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (215.000.000) | (215.000.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 179.932.610.473 | 157.162.317.406 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 183.455.037.526 | 77.579.399.743 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | 421a | | - | - |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | 421b | | 183.455.037.526 | 77.579.399.743 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.662.517.629.813 | 1.626.403.365.267 |

Người lập:


 Ngô Quốc Văn
 Kế toán

Người duyệt:


 Nguyễn Ngọc Tâm
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán




 Trần Lê Tuấn
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2019

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 222.865.622.099 | 178.176.104.521 | 823.914.570.528 | 695.674.254.294 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 879.135.821 | 126.512.560 | 932.737.170 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 222.865.622.099 | 177.296.968.700 | 823.788.057.968 | 694.741.517.124 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 149.005.800.537 | 126.837.462.500 | 532.484.858.031 | 460.504.519.525 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 73.859.821.562 | 50.459.506.200 | 291.303.199.937 | 234.236.997.599 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 6.932.126.843 | 4.013.857.023 | 25.076.573.268 | 21.665.716.098 |
| Chi phí tài chính | 22 | 28 | 4.497.820.343 | 4.968.347.886 | 16.130.742.582 | 17.490.061.145 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.906.898.808 | 3.003.703.798 | 11.662.379.388 | 13.916.484.149 |
| Chi phí bán hàng | 24 | | 3.037.486.175 | 1.531.644.278 | 5.335.039.348 | 3.049.403.916 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 29 | 24.726.298.485 | 15.319.368.465 | 73.127.663.296 | 53.217.636.227 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 48.530.343.402 | 32.654.002.594 | 221.786.327.979 | 182.145.612.409 |
| Thu nhập khác | 31 | 30 | 4.421.750.520 | 705.413.343 | 5.867.659.731 | 1.684.347.557 |
| Chi phí khác | 32 | | 460.287.493 | 166.216.230 | 612.354.199 | 445.202.201 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 3.961.463.027 | 539.197.113 | 5.255.305.532 | 1.239.145.356 |

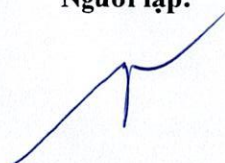
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 52.491.806.429 | 33.193.199.707 | 227.041.633.511 | 183.384.757.765 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 9.434.621.871 | 6.689.639.778 | 43.245.504.363 | 35.900.551.007 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | (1.318.856.160) | - | (1.318.856.160) | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 44.376.040.718 | 26.503.559.929 | 185.114.985.308 | 147.484.206.758 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 448 | 268 | 1.870 | 1.490 |

Người lập:

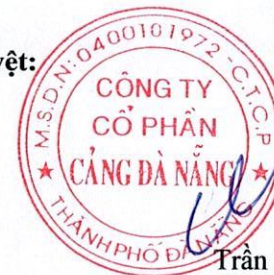


Ngô Quốc Văn
Kế toán



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Lê Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 227.041.633.511 | 183.384.757.765 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 119.573.383.755 | 123.294.024.703 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (2.455.992.384) | 290.834.020 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1.705.852.314 | 2.704.002.184 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (24.713.518.572) | (18.968.166.230) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 11.662.379.388 | 13.916.484.149 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 332.813.738.012 | 304.621.936.591 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | 6.485.124.392 | (29.378.204.515) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (2.220.607.735) | 357.563.678 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (75.829.485.606) | (5.932.029.111) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (9.413.494.975) | 146.354.564 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (11.733.314.076) | (13.532.152.346) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (41.412.892.401) | (32.172.776.147) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (14.821.747.349) | (12.963.399.728) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 183.867.320.262 | 211.147.292.986 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (36.364.316.727) | (282.302.066.850) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2.862.063.637 | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (641.973.010.997) | (334.760.217.808) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 442.089.320.411 | 156.200.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 19.732.495.021 | 15.590.594.030 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (213.653.448.655) | (445.271.690.628) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 329.785.000.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 116.161.675.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (12.383.328.769) | (100.886.338.986) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (59.400.000.000) | (113.850.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (71.783.328.769) | 231.210.336.014 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | | (101.569.457.162) | (2.914.061.628) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4 | 138.034.815.704 | 140.951.996.201 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (3.118.869) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4 | 36.465.358.542 | 138.034.815.704 |

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 673 nhân viên (01/01/2019: 653 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 05 – 30 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 04 – 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 05 – 10 năm |
| ▪ Dụng cụ văn phòng | 03 – 08 năm |
| ▪ Tài sản khác | 04 năm |

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 - 03 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa: 25 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi xây dựng chưa hoàn thành và máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 02 năm.

Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 03 năm.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc xác định rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 246.936.567 | 190.707.258 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.827.454.707 | 4.413.657.725 |
| Các khoản tương đương tiền | 25.390.967.268 | 133.430.450.721 |
| Cộng | 36.465.358.542 | 138.034.815.704 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Các khoản đầu tư tài chính:

| | Giá gốc | 31/12/2019 | Dự phòng | Giá gốc | 01/01/2019 | Dự phòng |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | | | VND | |
| | | Giá trị hợp lý | | | Giá trị hợp lý | |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 379.643.908.394 | 379.643.908.394 | - | 179.760.217.808 | 179.760.217.808 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 379.643.908.394 | 379.643.908.394 | - | 179.760.217.808 | 179.760.217.808 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 379.643.908.394 | 379.643.908.394 | - | 179.760.217.808 | 179.760.217.808 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 33.854.147.149 | 32.835.947.149 | (1.018.200.000) | 33.854.147.149 | 31.911.510.949 | (1.942.636.200) |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 30.089.813.149 | 30.089.813.149 | - | 30.089.813.149 | 30.089.813.149 | - |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng | 19.907.661.902 | 19.907.661.902 | - | 19.907.661.902 | 19.907.661.902 | - |
| Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng | 10.182.151.247 | 10.182.151.247 | - | 10.182.151.247 | 10.182.151.247 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 3.764.334.000 | 2.746.134.000 | (1.018.200.000) | 3.764.334.000 | 1.821.697.800 | (1.942.636.200) |
| Công ty CP Vinalines Logistics VN | 2.000.000.000 | 981.800.000 | (1.018.200.000) | 2.000.000.000 | 1.017.363.800 | (982.636.200) |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | 1.764.334.000 | 1.764.334.000 | - | 1.764.334.000 | 804.334.000 | (960.000.000) |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Maersk Việt Nam | 5.504.650.456 | 5.348.407.100 |
| Công ty Vận tải biển Vinalines | 3.987.215.529 | 51.805.475 |
| Công ty CP CMA CGM Việt Nam | 5.273.521.750 | 3.338.361.345 |
| Công ty TNHH SITC Container Lines | 10.645.721.398 | 3.618.177.996 |
| Công ty TNHH Wanhai Lines | 7.324.467.964 | 6.504.891.975 |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Khôi | 5.982.304.248 | 3.438.907.130 |
| Công ty CP Vận tải biển GLS | 6.702.585.918 | 3.311.479.616 |
| Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hải Thiên Ý | 2.739.427.788 | 4.657.423.126 |
| Công ty CP Vận tải biển Vinafco | 2.956.733.594 | 3.781.856.067 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông | 20.034.000 | 5.043.522.167 |
| Các khách hàng khác | 59.237.509.192 | 51.535.817.635 |
| Cộng | 110.374.171.837 | 90.630.649.632 |

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông | 20.034.000 | 5.043.522.167 |
| Công ty Vận tải biển Container Vinalines | 1.461.935.026 | 1.461.935.026 |
| Công ty Vận tải biển Vinalines | 3.987.215.529 | 51.805.475 |
| Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng | 601.119.523 | 766.102.806 |
| Cộng | 6.070.304.078 | 7.323.365.474 |

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo người bán có số dư lớn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Công Trình Hàng Hải | 1.344.273.038 | 322.273.236 |
| Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni - CN Đà Nẵng | 1.791.900.000 | - |
| Công ty TNHH Ngân Hàng Phần Mềm Tổng Hợp Việt Nam | 860.000.000 | - |
| Công ty TNHH CiCa Việt Nam | 774.000.000 | 1.492.000.000 |
| Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác | 2.538.533.959 | 1.195.704.862 |
| Cộng | 7.308.706.997 | 3.009.978.098 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 192.354.021 | 376.885.071 |
| Lãi dự thu | 5.119.669.900 | 4.073.538.200 |
| Phải thu cổ tức từ đầu tư góp vốn | 140.000.000 | 140.000.000 |
| Phải thu khác | 343.199.557 | 429.759.770 |
| Cộng | 5.795.223.478 | 5.020.183.041 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | Thời gian quá hạn | 31/12/2019 VND | | | Thời gian quá hạn | 01/01/2019 VND | | |
|---|-------------------|----------------------|----------------------|------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty CP Vận tải Hoa Phượng Đỏ (*) | | - | - | - | > 3 năm | 70.059.000 | 70.059.000 | - |
| Công ty CP Tân Lộc Xanh (*) | | - | - | - | > 3 năm | 51.866.030 | 51.866.030 | - |
| Công ty CP XD-TM-DV THA (*) | | - | - | - | > 3 năm | 110.000.000 | 110.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Long Bảo An (*) | | - | - | - | > 3 năm | 37.371.000 | 37.371.000 | - |
| Công ty TNHH Nam Vạn Lý | | - | - | - | > 3 năm | 892.597.523 | 892.597.523 | - |
| Công ty CP Đồng Xanh (*) | | - | - | - | > 3 năm | 63.122.695 | 63.122.695 | - |
| Ông Huỳnh Khổng | > 3 năm | 41.124.454 | 41.124.454 | - | > 3 năm | 41.124.454 | 41.124.454 | - |
| Công ty CP ĐT Hồng Hoàng Hồng | > 3 năm | 16.000.000 | 16.000.000 | - | > 3 năm | 16.000.000 | 16.000.000 | - |
| Công ty TNHH VTB Hải Nam (*) | | - | - | - | > 3 năm | 20.343.020 | 20.343.020 | - |
| Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng Sản Thăng Long | > 3 năm | 7.260.000 | 7.260.000 | - | 1 - 2 năm | 7.260.000 | 3.630.000 | 3.630.000 |
| Công ty CP Đầu Tư Lũng Lô - VCCP | | - | - | - | 1 - 2 năm | 88.672.320 | 44.336.160 | 44.336.160 |
| Công ty CP Thép Dana – Úc | 1 – 2 năm | 2.335.853.219 | 1.167.926.610 | 1.167.926.609 | Trong hạn | 2.335.853.219 | - | 2.335.853.219 |
| Công ty CP Thép Dana – Ý | 1 – 2 năm | 1.840.136.021 | 920.068.011 | 920.068.010 | Trong hạn | 1.840.136.021 | - | 1.840.136.021 |
| Công ty CP Vận tải biển Container Vinalines | 1 – 2 năm | 1.461.935.026 | 730.967.513 | 730.967.513 | Trong hạn | 1.461.935.026 | - | 1.461.935.026 |
| Công ty TNHH Thép Việt Pháp | 1 – 2 năm | 160.480.968 | 80.240.484 | 80.240.484 | Trong hạn | 310.480.968 | - | 310.480.968 |
| Công ty CP vận tải biển và TM KT Trung Hưng | 1 – 2 năm | 46.689.600 | 23.344.800 | 23.344.800 | Trong hạn | 46.689.600 | - | 46.689.600 |
| Cộng | | 5.909.479.288 | 2.986.931.872 | 2.922.547.416 | | 7.393.510.876 | 1.350.449.882 | 6.043.060.994 |

(*) Các khoản nợ quá hạn đã được xóa nợ trong kỳ báo cáo

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.976.331.651 | - | 8.930.155.012 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 108.416.694 | - | 162.759.251 | - |
| Hàng hóa | 318.726.465 | - | 89.952.812 | - |
| Cộng | 11.403.474.810 | - | 9.182.867.075 | - |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|--|---------------------------------|--|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.130.611.332.107 | 786.665.447.324 | 96.646.368.873 | 11.649.774.146 | 1.817.615.236 | 2.027.390.537.686 |
| Tăng trong kỳ | 6.579.610.108 | 1.682.446.545 | 24.924.084.541 | 2.643.177.659 | - | 35.829.318.853 |
| Giảm trong kỳ | (5.594.082) | (27.003.162.503) | (1.033.472.000) | - | (355.200.000) | (28.397.428.585) |
| Số dư cuối kỳ | 1.137.185.348.133 | 761.344.731.366 | 120.536.981.414 | 14.292.951.805 | 1.462.415.236 | 2.034.822.427.954 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 496.367.414.580 | 410.109.072.664 | 94.587.508.707 | 10.467.315.645 | 1.786.852.605 | 1.013.318.164.201 |
| Khấu hao trong kỳ | 52.420.373.738 | 64.123.819.770 | 2.004.746.010 | 850.699.185 | 17.624.760 | 119.417.263.463 |
| Giảm do thanh lý | - | (24.832.806.556) | (1.033.472.000) | - | (355.200.000) | (26.221.478.556) |
| Số dư cuối kỳ | 548.787.788.318 | 449.400.085.878 | 95.558.782.717 | 11.318.014.830 | 1.449.277.365 | 1.106.513.949.108 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 634.243.917.527 | 376.556.374.660 | 2.058.860.166 | 1.182.458.501 | 30.762.631 | 1.014.072.373.485 |
| Số dư cuối kỳ | 588.397.559.815 | 311.944.645.488 | 24.978.198.697 | 2.974.936.975 | 13.137.871 | 928.308.478.846 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 589.982 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2019: 445.034 triệu VND).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 100.560.170.987 | 2.991.600.000 | 103.551.770.987 |
| Tăng trong kỳ | - | 458.100.000 | 458.100.000 |
| Số dư cuối kỳ | 100.560.170.987 | 3.449.700.000 | 104.009.870.987 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 2.758.992.459 | 2.758.992.459 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 150.320.296 | 150.320.296 |
| Số dư cuối kỳ | - | 2.909.312.755 | 2.909.312.755 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 100.560.170.987 | 232.607.541 | 100.792.778.528 |
| Số dư cuối kỳ | 100.560.170.987 | 540.387.245 | 101.100.558.232 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.723 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2019: 2.723 triệu VND).

13. Bất động sản đầu tư

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|--|--------------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 145.000.000 | 145.000.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 145.000.000 | 145.000.000 |
| Hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.049.991 | 13.049.991 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.799.996 | 5.799.996 |
| Số dư cuối kỳ | 18.849.987 | 18.849.987 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu kỳ | 131.950.009 | 131.950.009 |
| Số dư cuối kỳ | 126.150.013 | 126.150.013 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang | 5.464.269.026 | 5.464.269.026 |
| Các công trình khác | 410.836.510 | 333.938.636 |
| Cộng | 5.875.105.536 | 5.798.207.662 |

15. Chi phí trả trước

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Ngắn hạn | 2.605.712.914 | 1.352.831.895 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn | 1.077.556.655 | 297.360.090 |
| Phí bảo hiểm | 1.017.883.764 | 877.468.205 |
| Chi phí trả trước khác | 510.272.495 | 178.003.600 |
| Dài hạn | 8.235.918.237 | 75.304.281 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn | 213.199.761 | 75.304.281 |
| Chi phí sửa chữa trả trước | 8.022.718.476 | - |

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

| | 31/12/2019 VND | | 01/01/2019 VND | |
|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | 10.073.476.827 | 10.073.476.827 | 7.526.732.643 | 7.526.732.643 |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng | 4.373.400.923 | 4.373.400.923 | 3.575.753.731 | 3.575.753.731 |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Khu vực V | 1.604.154.247 | 1.604.154.247 | 1.161.643.925 | 1.161.643.925 |
| Công ty CP TV&XD Phú Xuân | - | - | 56.614.078.218 | 56.614.078.218 |
| Công ty CP XD Công Trình Thủy Hà Nội | - | - | 18.041.827.094 | 18.041.827.094 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 18.532.219.678 | 18.532.219.678 | 9.044.837.647 | 9.044.837.647 |
| Cộng | 34.583.251.675 | 34.583.251.675 | 95.964.873.258 | 95.964.873.258 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | 10.073.476.827 | 10.073.476.827 | 7.526.732.643 | 7.526.732.643 |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng | 4.373.400.923 | 4.373.400.923 | 3.575.753.731 | 3.575.753.731 |
| Cộng | 14.446.877.750 | 14.446.877.750 | 11.102.486.374 | 11.102.486.374 |

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Hàng hải Macs | 94.076.522 | 94.076.522 | 5.246.566.142 | 5.246.566.142 |
| Các khoản khác | 790.272.575 | 790.272.575 | 199.420.563 | 199.420.563 |
| Cộng | 884.349.097 | 884.349.097 | 5.445.986.705 | 5.445.986.705 |

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp và khấu trừ trong kỳ | Cuối kỳ |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT | - | 45.764.762.602 | 45.764.762.602 | - |
| Thuế TNDN | 7.294.446.794 | 43.641.577.575 | 41.412.892.401 | 9.523.131.968 |
| Thuế TNCN | 2.216.994.840 | 10.677.495.295 | 8.976.118.963 | 3.918.371.172 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.764.027.660 | 5.551.853.122 | 7.315.880.782 | - |
| Các khoản phải nộp khác | 168.317.792 | 26.974.965 | 195.292.757 | - |
| Cộng | 11.443.787.086 | 105.662.663.559 | 103.664.947.505 | 13.441.503.140 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Chi phí phải trả

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | 1.446.018.132 | 1.516.952.820 |
| Chi phí phải trả khác | 411.277.926 | - |
| Cộng | 1.857.296.058 | 1.516.952.820 |

20. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 372.615.484 | 505.132.741 |
| Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời | - | 1.597.938.600 |
| Hỗ trợ ngừng sản xuất, ngừng việc cho người lao động | - | 382.427.460 |
| Cổ tức phải trả | 277.082 | 19.800.277.082 |
| Phải trả khác | 1.120.541.390 | 864.382.176 |
| Cộng | 1.493.433.956 | 23.150.158.059 |

21. Dự phòng phải trả dài hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | - | 3.168.038.174 |
| Cộng | - | 3.168.038.174 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 12.717.656.438 | 12.717.656.438 | 12.383.328.770 | 12.383.328.770 |
| Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY) | 12.717.656.438 | 12.717.656.438 | 12.383.328.770 | 12.383.328.770 |
| Vay dài hạn | 188.152.969.314 | 188.152.969.314 | 199.533.315.078 | 199.533.315.078 |
| Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY) | 38.152.969.314 | 38.152.969.314 | 49.533.315.078 | 49.533.315.078 |
| Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng (VND) | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Cộng | 200.870.625.752 | 200.870.625.752 | 211.916.643.848 | 211.916.643.848 |

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của Chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư Phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 990.000.000.000 | (215.000.000) | 157.162.317.406 | 77.579.399.743 | 1.224.526.717.149 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 22.770.293.067 | 227.041.633.511 | 249.811.926.578 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | (121.165.995.728) | (121.165.995.728) |
| Số dư cuối kỳ | 990.000.000.000 | (215.000.000) | 179.932.610.473 | 183.455.037.526 | 1.353.172.647.999 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------------|------------------------|-----|------------------------|-----|
| | VND | | VND | |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | 742.500.000.000 | 75% | 742.500.000.000 | 75% |
| Vốn góp của đối tượng khác | 247.500.000.000 | 25% | 247.500.000.000 | 25% |
| Cộng | 990.000.000.000 | | 990.000.000.000 | |

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 34.240,13 | 22.653,33 |
| JPY | 44.000,00 | 44.000,00 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 352.761.745 | - |

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------------|---|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 11.831.670.602 | 14.866.474.721 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 812.082.899.926 | 680.807.779.573 |
| Cộng | 823.914.570.528 | 695.674.254.294 |

26. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------|---|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 11.367.415.182 | 13.860.606.731 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 521.117.442.849 | 446.643.912.794 |
| Cộng | 532.484.858.031 | 460.504.519.525 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền gửi | 18.443.411.364 | 14.562.457.430 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 5.583.993.600 | 4.551.708.800 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.049.168.304 | 2.551.549.868 |
| Cộng | 25.076.573.268 | 21.665.716.098 |

28. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.914.371.499 | 3.418.698.703 |
| Chi phí lãi vay | 11.662.379.388 | 13.916.484.149 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | 1.553.991.695 | 140.934.200 |
| Chi phí tài chính khác | - | 13.944.093 |
| Cộng | 16.130.742.582 | 17.490.061.145 |

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 38.644.599.228 | 33.124.591.828 |
| Chi phí khấu hao | 834.915.327 | 912.218.164 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.552.487.762 | 1.265.342.076 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý | 1.423.618.742 | 967.098.128 |
| Chi phí dự phòng | (3.539.542.334) | 149.899.820 |
| Chi phí QLDN khác | 34.211.584.571 | 16.798.486.211 |
| Cộng | 73.127.663.296 | 53.217.636.227 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Năng suất giải phóng tàu | 30.273.700 | - |
| Thanh lý nhượng bán tài sản cố định | 2.862.063.637 | 144.372.178 |
| Thu nhập khác | 2.975.322.394 | 1.539.975.379 |
| Cộng | 5.867.659.731 | 1.684.347.557 |

31. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------------------|------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 213.083.158.330 | 182.852.231.841 |
| Chi phí khấu hao | 119.571.933.756 | 123.294.024.703 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 157.453.383.527 | 117.637.192.038 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 27.694.020.198 | 26.088.962.482 |
| Chi phí dự phòng | (3.539.542.334) | 149.899.820 |
| Chi phí khác | 96.684.607.198 | 66.749.248.784 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------------------|----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Công ty mẹ | | |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | | |
| Cổ tức đã trả | 44.550.000.000 | 71.575.000.000 |
| Các công ty liên quan | | |
| Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 4.873.833.446 | 3.617.752.423 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 41.819.415.418 | 26.086.195.211 |
| Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 5.498.317.376 | 4.183.023.211 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 64.080.656.544 | 55.737.226.861 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông | | |
| Cung cấp dịch vụ | 1.746.640.248 | 17.429.615.480 |
| Công ty Vận tải biển Container Vinalines | | |
| Cung cấp dịch vụ | 6.720.000 | 2.878.080.095 |
| Công ty Vận tải biển Vinalines | | |
| Cung cấp dịch vụ | 20.697.390.566 | - |
| Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng | | |
| Cung cấp dịch vụ | 8.631.772.976 | 7.097.249.806 |
| Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (VOSCO) | | |
| Cung cấp dịch vụ | - | 17.580.000 |
| Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 4.412.829.424 | 4.786.036.803 |
| Tiền lương và thưởng | | |

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc